

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-VP

Quảng Trách, ngày tháng năm 2023

V/v công khai và giao chỉ tiêu
thực hiện DVCTT và thanh
toán trực tuyến năm 2023

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn trực thuộc;
- Ủy ban nhân dân 17 xã.

Thực hiện Công văn số 245/UBND-KSTT ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về việc công khai chỉ tiêu cam kết thực hiện dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) và thanh toán trực tuyến năm 2023 và Quyết định số 134/KH-UBND ngày 07/2/2023 của UBND huyện về Ban hành Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của huyện Quảng Trách năm 2023, UBND huyện yêu cầu:

1. Giao chỉ tiêu cho các phòng chuyên môn, UBND các xã thực hiện tỷ lệ % hồ sơ nộp trực tuyến và tỷ lệ % hồ sơ thanh toán trực tuyến năm 2023 của từng DVCTT thuộc phạm vi giải quyết như sau:

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Văn phòng HĐND và UBND huyện, các phòng chuyên môn, UBND các xã công khai chỉ tiêu này trên Trang thông tin điện tử huyện, xã và các phương tiện truyền thông khác. Đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn người dân về thực hiện các dịch vụ công trực tuyến và thanh toán trực tuyến nhằm đảm bảo tỷ lệ được giao.

3. Phòng Văn hóa và Thông tin chủ trì tham mưu UBND huyện tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ, công chức huyện, xã về quy trình, cách thức thực hiện trên Cổng dịch vụ công của tỉnh trước ngày 15/4/2023. Tổng hợp, báo cáo Sở Thông tin và truyền thông những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện trên Cổng dịch vụ công của tỉnh.

4. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ này, báo cáo Chủ tịch UBND huyện.

Nhận được Công văn này, yêu cầu Trưởng các phòng chuyên môn, Chủ tịch UBND các xã chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TH.

Phan Văn Thanh

PHỤ LỤC**GIAO CHỈ TIÊU TỶ LỆ HỒ SƠ NỘP TRỰC TUYẾN VÀ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN
ĐỐI VỚI TỪNG DVCTT NĂM 2023***(Kèm theo Công văn số /UBND-VP ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Quảng Trạch)*

STT	Tên DVCTT	Mã số TTHC	Giao chỉ tiêu tỷ lệ (%) tối thiểu hồ sơ nộp trực tuyến so với tổng số hồ sơ tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Giao chỉ tiêu tỷ lệ (%) tối thiểu hồ sơ thanh toán trực tuyến so với tổng số hồ sơ có yêu cầu nộp phí/ lệ phí/ nghĩa vụ ngân sách	Ghi chú
A	DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP HUYỆN				
I	Lĩnh vực Chứng thực				
1	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.0 0.00.H46	30	20	
II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				
2	Giải thể Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000298.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
3	Dùng trợ giúp xã hội tại Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.000477.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
4	Đăng ký thành lập Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000291.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí

5	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.000669.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
6	Cấp Giấy phép hoạt động đối với Cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000294.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
7	Cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với Cơ sở trợ giúp xã hội có Giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.000684.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
8	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài vùng cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	2.000777.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
9	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào Cơ sở trợ giúp cấp huyện	2.000282.000.00. 00.H46	30	20	
III	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật đô thị				
10	Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.002693.000.00. 00.H46	30	20	
IV	Lĩnh vực Hành chính - Tư pháp				
11	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (áp dụng tại cấp huyện)	2.000635.000.00. 00.H46	30	20	
12	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	2.000554.000.00. 00.H46	30	20	
13	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (Đối với trường hợp phải thực hiện xác minh)	2.000547.000.00. 00.H46	30	20	

14	Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00. 00.H46	30	20	
15	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) (Đối với trường hợp không thực hiện xác minh)	2.000547.000.00. 00.H46	30	20	
16	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00. 00.H46	30	20	
17	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00. 00.H46	30	20	
18	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00. 00.H46	30	20	
19	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài (Đối với trường hợp phải tiến hành xác minh)	1.001766.000.00. 00.H46	30	20	
V	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước và Kinh doanh khí				
20	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00. 00.H46	30	20	
21	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00. 00.H46	30	20	
22	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00. 00.H46	30	20	
23	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00. 00.H46	30	20	
24	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00. 00.H46	30	20	
25	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00. 00.H46	30	20	

26	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00. 00.H46	30	20	
27	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00. 00.H46	30	20	
28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00. 00.H46	30	20	
29	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00. 00.H46	30	20	
30	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00. 00.H46	30	20	
31	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00. 00.H46	30	20	
VI	Lĩnh vực Nuôi con nuôi				
32	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Đối với trường hợp không thực hiện xác minh)	2.002363.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
33	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Đối với trường hợp phải thực hiện xác minh)	2.002363.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
VII	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử				
34	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001880.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
35	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001885.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
36	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt	2.001884.000.00.	30		Không

	động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	00.H46			thu phí
37	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001786.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
VIII	Lĩnh vực Xuất bản, In, Phát hành				
38	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	2.001931.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
39	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	2.001762.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
IX	Lĩnh vực Quản lý Công sản				
40	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	1.005424.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
41	Quyết định hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	1.005425.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
42	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	1.005417.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
43	Quyết định thanh lý tài sản công	1.005426.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
44	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	1.005418.000.00. 00.H46	30		Không thu phí

45	Quyết định tiêu hủy tài sản công	1.005427.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
46	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	1.005420.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
47	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	1.005428.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
48	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	1.005421.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
49	Quyết định điều chuyển tài sản công	1.005422.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
50	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	1.005432.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
51	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	1.005433.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
X	Lĩnh vực Thủy lợi				
52	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	1.003456.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi	1.003459.000.00.	30		Không thu phí

53	công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	00.H46			
54	Thủ tục thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.003471.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
XI	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng				
55	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	1.008455.000.00. 00.H46	30	20	
56	Cấp Giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến /theo tuyến trong đô thị /tín ngưỡng, tôn giáo /tượng đài, tranh hoành tráng /theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị /dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.009994.000.00. 00.H46	30	20	
57	Cấp lại Giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến /theo tuyến trong đô thị /tín ngưỡng, tôn giáo /tượng đài, tranhhoànhtráng/theo giai đoạn cho công trình khôngtheo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị /dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.009999.000.00. 00.H46	30	20	
58	Cấp Giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng ,tôn giáo /tượng đài, tranh hoành tráng /theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.009995.000.00. 00.H46	30	20	

59	Cấp Giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến /theo tuyến trong đô thị /tín ngưỡng, tôn giáo /tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị /dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.009996.000.00. 00.H46	30	20	
60	Cấp điều chỉnh Giấyphép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến /theo tuyến trong đô thị /tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theogiai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị /dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.009997.000.00. 00.H46	30	20	
61	Gia hạn Giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến /theo tuyến trong đô thị /tín ngưỡng, tôn giáo /tượng đài, tranhhoànhtráng/theogiaiđoạnchocôngtrình không theotuyến/theogiai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị /dự án) và nhà ở riêng lẻ.	1.009998.000.00. 00.H46	30	20	
XII	Lĩnh vực Thành lập và Hoạt động của hộ kinh doanh				
62	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00 .00.H46	30	20	
63	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720.000.00 .00.H46	30	20	
64	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00 .00.H46	30	20	

65	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	1.001570.000.00 .00.H46	30	20	
66	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00 .00.H46	30	20	
XIII	Lĩnh vực Tín ngưỡng, Tôn giáo				
67	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001180.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
68	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001228.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
69	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	2.000267.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
70	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001220.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
XIV	Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng				
71	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích đột xuất	1.000804.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
72	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	2.000356.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
73	Tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	2.000374.000.00 .00.H46 50	30		Không thu phí
74	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	2.000402.000.00 .00.H46	30		Không

					thu phí
75	Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	1.000843.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
76	Tặng thưởng Giấy khen của Chủ tịch UBND huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	2.000414.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
77	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	2.000385.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
XV	Lĩnh vực Tổ chức – Biên chế				
78	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính	1.009331.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
79	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính	1.009332.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
80	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính	1.009333.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
81	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	1.009319.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
82	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	1.009320.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
83	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	1.009321.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
B	UBND CẤP XÃ				
I	Lĩnh vực Hộ tịch				

1.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch (áp dụng tại cấp xã)	2.000635.000.00 .00.H46	30	20	
2.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Đối với trường hợp không phải kiểm tra, xác minh)	2.000635.000.00 .00.H46	30	20	
3.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Đối với trường hợp người yêu cầu xác nhận tình trạng hôn nhân đã từng đăng ký thường trú tại nhiều nơi khác nhau)	1.004873.000.00 .00.H46	30	20	
4.	Đăng ký kết hôn	1.000894.000.00 .00.H46	30	20	
5.	Đăng ký kết hôn (Đối với trường hợp cần phải xác minh)	1.000894.000.00 .00.H46	30	20	
6.	Đăng ký khai tử	1.000656.000.00 .00.H46	30	20	
7.	Đăng ký khai sinh	1.001193.000.00 .00.H46	30	20	
II	Lĩnh vực tư pháp				
8.	Thôi làm hòa giải viên	2.000930.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
9.	Công nhận hòa giải viên	1.002211.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
10.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	2.000950.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
11.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2.002080.000.00. 00.H46	30		Không thu phí

12.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực (áp dụng tại cấp xã)	2.000942.000.00. 00.H46	30	20	
III	Lĩnh vực Phòng chống thiên tai				
13.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	2.002163.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
14.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	2.002162.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
15.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	2.002161.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
IV	Lĩnh vực Nông nghiệp - Thủy lợi				
16.	Nhận hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đối với nguồn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện	2.001621.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
17.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1.008004.000.00 .00.H46	30		Không thu phí
V	Lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng				
18.	Tặng thưởng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	1.000775.000.0 00.H46	30		Không thu phí
19.	Tặng thưởng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	2.000346.000.0 00.H46	30		Không thu phí
20.	Tặng thưởng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	2.000337.000.0 00.H46	30		Không thu phí

21.	Tặng thưởng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	1.000748.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
22.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	2.000305.000.0 0.00.H46	30		Không thu phí
VI	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				
23.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào Cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	2.000286.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
24.	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
25.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	2.000751.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
26.	Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1.001653.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
27.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
28.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
29.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào Cơ sở trợ giúp xã hội cấp xã	2.000286.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
30.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001753.000.00. 00.H46	30		Không thu phí

31.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
32.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
VII	Lĩnh vực Phòng chống Tệ nạn xã hội				
33.	Tự nguyện cai nghiện ma túy tại gia đình	1.000132.000.00. 00.H46	30		Không thu phí
34.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00. 00.H46	30		Không thu phí